

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/DS-ST
Ngày 16 - 01 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đình Phùng
- Ông Huỳnh Kính

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLST-DS ngày 23/01/2024 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Huỳnh Ngọc A; cư trú tại: Tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

- **Bị đơn:**

- Bà Trần Thị Tố M; (Có mặt)
- Bà Võ Thị Kim H; (Có mặt)

Bà M và bà H đồng cư trú tại: Số H, 87 đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Huỳnh Thị Hoàng O; cư trú tại: Số F đường Q, thị trấn P, T, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

2. Ông Huỳnh Ngọc T (chết ngày 23/11/2021)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Ngọc T:

Bà Đào Thị Châu U; (Vắng mặt)

Anh Huỳnh Minh Q; (Vắng mặt)

Anh Huỳnh Minh K; (Vắng mặt)

Bà U, anh Q và anh K đồng cư trú tại: Khu A, Chung cư H Gia Lai, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Huỳnh Thị Thu M1; (Vắng mặt)

4. Bà Huỳnh Thị Hồng N; (Vắng mặt)

Bà M1 và bà N đồng cư trú tại: Số B đường T, khu phố C, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Huỳnh Ngọc D; cư trú tại: Số A N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

6. Bà Huỳnh Thị Thanh T1; cư trú tại: Số A đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

7. Ông Huỳnh Ngọc T2; (Vắng mặt)

8. Bà Huỳnh Thị Thu V; (Vắng mặt)

9. Ông Huỳnh Ngọc D1; (Vắng mặt)

10. Ông Huỳnh Ngọc T3; (Vắng mặt)

Các ông bà T2, V, D1, T3 đồng cư trú tại: Số H đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định.

11. Ông Huỳnh Thanh V1; cư trú tại: 415-110-030107 NW, E, A, Canada. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Ngọc Á; cư trú tại: Tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Thanh V1 (theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020) (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc Á và đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh V1 trình bày:

Cha ông tên Huỳnh B (chết năm 1989). Cha ông có 03 người vợ: Người vợ thứ nhất là Lê Thị Xuân M2 (chết), hai người ly hôn năm 1947, hai người có 02 người con là Huỳnh Ngọc R (chết năm 03 tuổi) và Huỳnh Thanh V1. Người vợ thứ hai là Trần Thị Y (chết năm 1970); hai người có 3 người con là Huỳnh Thị Thu N1 (chết lúc 19 tuổi, không có chồng, con), Huỳnh Ngọc L (chết năm 1991) và Huỳnh Ngọc D2 (chết năm 1997); ông L có vợ là Võ Thị Kim H và con là Huỳnh Thị Thanh T1, Huỳnh Ngọc T2, Huỳnh Thị Thu V, Huỳnh Ngọc D1, Huỳnh Ngọc T3; ông D2 có vợ là Trần Thị Tố M và con là Huỳnh Thị Thu M1, Huỳnh Thị Hồng N, Huỳnh Ngọc D. Người vợ thứ ba là Huỳnh Thị T4 (là mẹ ông và chết năm 1998); hai người có 03 người con là Huỳnh Ngọc T (chết ngày 23/11/2021), Huỳnh Thị

Hoàng O, ông (Huỳnh Ngọc Á); ông T có vợ là Đào Thị Châu U và con là Huỳnh Minh Q, Huỳnh Minh K. Ngoài ra, cha ông và những người vợ của cha ông không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác.

Di sản cha ông chết để lại là 01 ngôi nhà số F (cũ), nay là nhà số H và H đường Q, thị trấn P, huyện T (viết tắt là nhà số H, H đường Q) thuộc các thửa đất số 112 và 113, tờ bản đồ số 33, diện tích 133,4m² (viết tắt là thửa đất số 112 và 113); giấy phép xây dựng số 42/1970 ngày 24/8/1970 do Phó tỉnh trưởng Bình Định (chế độ cũ) Bùi Xuân T5 cấp. Nhà đất nêu trên do cha ông và vợ là Trần Thị Y tạo lập. Năm 1989, cha ông chết không để lại di chúc, không tặng cho nhà số H, H đường Q cho ai và sau đó, mẹ ông là bà T4 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất trên. Năm 1997, xảy ra tranh chấp, vợ chồng ông L và ông Dương D3 về ở tại nhà số H, H đường Q; đồng thời hai người tự ý xây dựng, ngăn đôi ngôi nhà, mỗi bên ở ½ căn nhà. Khi đó, mẹ ông đã dọn ra ở tại nhà số A, khu chợ mới thị trấn P. Năm 1998, mẹ ông chết do bệnh tật, không để lại di chúc.

Ngày 14/4/2009, bà M và bà H tự ý làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) nhà đất tại số H, H đường Q; cụ thể: Bà M được Ủy ban nhân dân huyện T (viết tắt là UBND huyện T) cấp GCN số H02326 đối với nhà đất tại thửa đất số 113, diện tích 65,5m² tại số H đường Q. Bà H được UBND huyện T cấp GCN số H02327 đối với nhà đất tại thửa đất số 112, diện tích 66,9m² tại số H đường Q. Ngày 14/5/2010, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 392/QĐ-UBND và Quyết định số 393/QĐ-UBND thu hồi 02 GCN đã cấp cho bà M và bà H nêu trên.

Ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha ông chết để lại là nhà và đất tại các thửa đất số 112 và 113, diện tích 133,4m² tại số H, H đường Q. Đối với kỹ phần thừa kế ông Huỳnh Thanh V1 được nhận, ông V1 đã có ý kiến tự nguyện cho ông kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng từ việc chia thừa kế nhà và đất tại số H và H đường Q.

Tại phiên họp hòa giải ngày 10/12/2024, ông và các anh chị em trong gia đình thống nhất là bà M và bà H giao cho ông 645.000.000 đồng (bà M và bà H mỗi người phải chịu 322.500.000 đồng); số tiền trên bao gồm 630.000.000 đồng (là giá trị kỹ phần ông được nhận + kỹ phần thừa kế ông được cho từ những người khác) và 15.000.000 đồng hỗ trợ để cho ông đóng án phí. Sau khi giao đủ số tiền trên, bà M và bà H được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 112 và 113, diện tích 133,4m² tại số H, H đường Q.

Bị đơn bà Trần Thị Tố M và bà Võ Thị Kim H thống nhất trình bày:

Các bà thống nhất như nội dung trình bày của ông Á về quan hệ gia đình và nguồn gốc nhà đất tại số H, H đường Q.

Năm 1975, cha chồng của các bà là cụ Huỳnh Bử Q1 với cụ Huỳnh Thị T4; đến năm 1976 thì cụ T4 về ở chung với cụ B tại nhà số F (cũ), nay là số 85, 87 đường Q. Năm 1981, Nhà nước có tổ chức bán đấu giá khu đất ở Chợ P, cụ B đã mua trúng đấu giá và sau đó xây dựng 02 ngôi nhà cho cụ T4 và con cụ T4 ở. Cụ B chung sống cùng với mẹ con cụ T4 cho đến năm 1989 thì chết. Sau khi cụ B chết,

cụ T4 thế chấp 01 ngôi nhà cho ngân hàng và năm 1998, Nhà nước phát mãi bán cho vợ chồng bà T6, ông K1; ngôi nhà còn lại cũng được bán cho bà C.

Nhà đất đang tranh chấp hiện nay chia làm 02 ngôi nhà là nhà số H và H đường Q. Gia đình ông D2, bà M đến ở từ năm 1976 đến nay (căn cứ là Sổ hộ khẩu số 1193 cấp lần 2). Gia đình ông L, bà H đến ở cùng nhà với gia đình ông D2 vào năm 1987. Sau đó ngôi nhà được phân chia làm 02, mỗi bên ở $\frac{1}{2}$ và thờ cúng ông bà. Việc phân chia ngôi nhà có sự thống nhất của gia đình nội ngoại hay bên. Ngày 14/4/2009, các bà đã được cấp GCN đối với nhà đất tại số H và H đường Q; hiện nay, UBND huyện T đã có quyết định thu hồi các GCN đã cấp.

Riêng đối với ông V1, năm 1975 khi đi tập kết về, cụ B có mua cho ngôi nhà ở số C đường N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, vợ con của cụ B đều được thừa hưởng tài sản từ cụ B. Đối với nhà đất đang tranh chấp, trước khi chết, cụ B căn dặn các bà giữ gìn ngôi nhà, để làm nơi thờ cúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông A, tại phiên họp hòa giải ngày 10/12/2024, các bà đã thỏa thuận như nội dung trình bày của ông A, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Huỳnh Thị Hoàng O, Đào Thị Châu U, Huỳnh Minh Q, Huỳnh Minh K thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất với nội dung trình bày, yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Ngọc A.

Trước đây, bà Huỳnh Thị Hoàng O và ông Huỳnh Ngọc T cùng với ông Huỳnh Ngọc A có đơn khởi kiện về việc tranh chấp thừa kế với bà M và bà H. Ngày 10/12/2024, bà O có đơn xin rút đơn khởi kiện và ngày 12/10/2024, các ông bà U, Q, K (là người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của ông T) cũng đã có đơn xin rút đơn khởi kiện.

Các ông bà thống nhất với nội dung đã thỏa thuận tại phiên họp hòa giải ngày 10/12/2024. Các ông bà tự nguyện cho ông A ký phần thừa kế mà mình được hưởng từ việc chia thừa kế nhà và đất tại số H và H đường Q.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Huỳnh Thị Thanh T1, Huỳnh Ngọc T2, Huỳnh Thị Thu V, Huỳnh Ngọc D1, Huỳnh Ngọc T3 thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất với nội dung đã thỏa thuận tại phiên họp hòa giải ngày 10/12/2024.

Các ông bà tự nguyện cho bà H (mẹ ruột của các ông bà) ký phần thừa kế mà mình được hưởng từ việc chia thừa kế nhà và đất tại số H và H đường Q và đồng thời yêu cầu Tòa án giao nhà và đất tại thửa đất số 112, diện tích 66,9m² tại số H đường Q cho bà H toàn quyền sở hữu, sử dụng. Ngoài ra, không ai có yêu cầu độc lập nào khác.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Huỳnh Thị Thu M1, Huỳnh Thị Hồng N, Huỳnh Ngọc D thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất với nội dung đã thỏa thuận tại phiên họp hòa giải ngày 10/12/2024.

Các ông bà tự nguyện cho bà M (mẹ ruột của các ông bà) ký phần thừa kế mà mình được hưởng từ việc chia thừa kế nhà và đất tại số H và H đường Q và đồng thời yêu cầu Tòa án giao nhà và đất tại thửa đất số 113, diện tích 65,5m² tại số H đường Q cho bà M toàn quyền sở hữu, sử dụng. Ngoài ra, không ai có yêu cầu độc lập nào khác. Ngoài ra, không ai có yêu cầu độc lập nào khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; giao cho bà M được nhận thừa đất số 113, diện tích 65,5m² tại số H đường Q và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên; giao cho bà H được nhận thừa đất số 112, diện tích 66,9m² tại số H đường Q và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên; buộc bà M và bà H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông A số tiền 322.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ngoại trừ bà Huỳnh Thị Hoàng O và ông Huỳnh Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Thanh V1) đã có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[1.2] Ông Ảnh khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Chia di sản thừa kế của cha ông chết để lại là nhà và đất tại các thửa đất số 112 và 113, diện tích 133,4m² tại số H, H đường Q theo pháp luật. Căn cứ khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện nói trên của ông A là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Tại thời điểm thụ lý, giải quyết vụ án, ông Huỳnh Thanh V1 đang ở nước ngoài (Mỹ) nên căn cứ khoản 3 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện của ông A thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Bình Định.

[1.3] Trước đây, các ông bà O, ông T và Ánh cùng có đơn khởi kiện về việc tranh chấp thừa kế với bà M và bà H. Ông T chết ngày 23/11/2021 nên các ông bà U, Q, K là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T. Ngày 10/12/2024, bà O có đơn xin rút đơn khởi kiện và ngày 12/10/2024, các ông bà U, Q, K cũng đã có đơn xin rút đơn khởi kiện. Do đó, các ông bà O, U, Q và K được thay đổi địa vị tố tụng, từ nguyên đơn chuyển thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Cụ Huỳnh B (chết năm 1989) có 03 người vợ: Người vợ thứ nhất là cụ Lê Thị Xuân M2 (chết), hai người ly hôn năm 1947, hai người có 02 người con là Huỳnh Ngọc R (chết năm 03 tuổi) và Huỳnh Thanh V1. Người vợ thứ hai là cụ Trần Thị Y (chết năm 1970); hai người có 3 người con là Huỳnh Thị Thu N1 (chết lúc 19 tuổi, không có chồng, con), Huỳnh Ngọc L (chết năm 1991) và Huỳnh Ngọc D2 (chết năm 1997); ông L có vợ là Võ Thị Kim H và con là Huỳnh Thị Thanh T1, Huỳnh Ngọc T2, Huỳnh Thị Thu V, Huỳnh Ngọc D1, Huỳnh Ngọc T3; ông D2 có vợ là Trần Thị Tố M và con là Huỳnh Thị Thu M1, Huỳnh Thị Hồng N, Huỳnh Ngọc D. Người vợ thứ ba là cụ Huỳnh Thị T4 (chết năm 1998); hai người có 03 người con là Huỳnh Ngọc T (chết ngày 23/11/2021), Huỳnh Thị Hoàng O, ông (Huỳnh Ngọc Á); ông T có vợ là Đào Thị Châu U và con là Huỳnh Minh Q, Huỳnh Minh K. Ngoài ra, cụ B và những người vợ của cụ B không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác.

Căn cứ Điều 613 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì người thừa kế theo pháp luật của cụ B là ông V, vợ và con của ông L (H, T1, T2, V, D1, T3), vợ và con của ông D2 (M, M1, Nga, D), bà O, ông Á, vợ và con của ông T (U, Q, K).

[3] Nhà và đất tại các thửa đất số 112 và 113, diện tích 133,4m² tại số H, H đường Q có nguồn gốc là do ông Huỳnh B và bà Trần Thị Y tạo lập. Ông B chết không để lại di chúc nên ông Á khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cha ông chết để lại là nhà và đất nêu trên là có căn cứ.

[4] Tại biên bản hòa giải ngày 10/12/2024, bà O, ông Á, bà M, bà H, bà T1 đã thỏa thuận được như sau: Bà M, bà H thống nhất giao cho ông Á số tiền 645.000.000 đồng, bà M và bà H mỗi người phải chịu ½ tương đương với 322.500.000 đồng. Số tiền trên bao gồm 630.000.000 đồng là giá trị kỷ phần ông Á được nhận + kỷ phần thừa kế ông Á được cho từ những người khác và 15.000.000 đồng bà M, bà H hỗ trợ để cho ông Á đóng án phí. Sau khi giao đủ số tiền trên, bà M và bà H được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 112 và 113, diện tích 133,4m² tại số H, H đường Q. Đối với số tiền ông Á được nhận 645.000.000 đồng, ông tự nguyện chịu án phí theo quy định.

Bà M yêu cầu Tòa án giao nhà và đất tại thửa đất số 113, diện tích 65,5m² tại số H đường Q (thửa đất nêu trên đã được UBND huyện T cấp GCN số H02326 ngày 14/4/2009, nhưng hiện nay đã bị thu hồi theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 14/5/2010 của UBND huyện T). Các ông bà M1, N, D thống nhất với thỏa thuận trên và tự nguyện cho bà M (mẹ ruột của các ông bà) kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng từ việc chia thừa kế nhà và đất tại số H và H đường Q; đồng thời

yêu cầu Tòa án giao nhà và đất tại thửa đất số 113, diện tích 65,5m² tại số H đường Q cho bà M toàn quyền sở hữu, sử dụng.

Bà H yêu cầu Tòa án giao nhà và đất tại thửa đất số 112, diện tích 66,9m² tại số H đường Q (thửa đất nêu trên đã được UBND huyện T cấp GCN số H02327 ngày 14/4/2009, nhưng hiện nay đã bị thu hồi theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 14/5/2010 của UBND huyện T). Các ông bà T1, T2, V, D1, T3 thống nhất với thỏa thuận trên và tự nguyện cho bà H (mẹ ruột của các ông bà) ký phân thừa kế mà mình được hưởng từ việc chia thừa kế nhà và đất tại số H và H đường Q; đồng thời yêu cầu Tòa án giao nhà và đất tại thửa đất số 112, diện tích 66,9m² tại số H đường Q cho bà H toàn quyền sở hữu, sử dụng.

Các ông bà V, O, U, Q, K thống nhất với thỏa thuận trên và tự nguyện cho ông A ký phân thừa kế mà mình được hưởng từ việc chia thừa kế nhà và đất tại số H và H đường Q

[5] Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự trong vụ án là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 1 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự như sau:

Giao cho bà M được nhận thửa đất số 113, diện tích 65,5m² tại số H đường Q và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên. Buộc bà M có nghĩa vụ thanh toán cho ông A số tiền 322.500.000 đồng

Giao cho bà H được nhận thửa đất số 112, diện tích 66,9m² tại số H đường Q và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên. Buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông A số tiền 322.500.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực và bà M, bà H đã thanh toán xong cho ông A số tiền nêu trên, bà M và bà H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định.

[6] Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng (bà O đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn): Tại phiên tòa, ông A tự nguyện chịu số tiền nêu trên; do đó, buộc ông A có nghĩa vụ trả lại cho bà O số tiền 2.500.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà M sinh năm 1959 và bà H sinh năm 1954 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông A phải chịu [20.000.000 đồng + 4% x (645.000.000 đồng – 400.000.000 đồng)] = 29.800.000 đồng], được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006897 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; ông A còn phải nộp 29.500.000 đồng.

[10] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; giao cho bà M được nhận thửa đất số 113, diện tích 65,5m² tại số H đường Q và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên; giao cho bà H được nhận thửa đất số 112, diện tích 66,9m² tại số H đường Q và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên; buộc bà M và bà H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông A số tiền 322.500.000 đồng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 123, Điều 130, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Giao cho bà Trần Thị Tố M được trọn quyền sử dụng thửa đất số 113, tờ bản đồ số 33, diện tích 65,5m² tại số H đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên.

1.2. Giao cho bà Võ Thị Kim H được trọn quyền sử dụng thửa đất số 112, tờ bản đồ số 33, diện tích 66,9m² tại số H đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất trên.

1.3. Buộc bà Trần Thị Tố M và bà Võ Thị Kim H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Ngọc A số tiền 322.500.000 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực và bà Trần Thị Tố M, bà Võ Thị Kim H đã thanh toán cho ông Huỳnh Ngọc A số tiền nêu trên, bà M và bà H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 112 và 113, tờ bản đồ số 33 tại số H và H đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định.

2. Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng): Ông Huỳnh Ngọc A phải chịu và ông A có nghĩa vụ trả lại cho bà Huỳnh Thị Hoàng O số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Trần Thị Tô M và bà Võ Thị Kim H không phải chịu.

3.2. Ông Huỳnh Ngọc Á phải chịu 29.800.000 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng), được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006897 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, ông Á còn phải nộp 29.500.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, THCTP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thắm